

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BÊ TÔNG LY TÂM
THỦ ĐỨC – LONG AN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BÊ TÔNG LY TÂM
THỦ ĐỨC – LONG AN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 42

3617
CÔNG
TNH
OÁN
VIỆT
H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức – Long An (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Hữu Thiên	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Thành viên
Ông Dương Ngọc Vân	Thành viên
Ông Võ Văn Lãnh	Thành viên
Ông Phạm Tấn Lộc	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Trần Kiều Ngân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Xuân Hiếu	Thành viên
Ông Ngô Trường Huy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Dương Ngọc Vân	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trần Tiếp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Việt	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Ngọc Vân
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 16 tháng 4 năm 2024

RSM Việt Nam

Tầng 3A, Tòa nhà L'Mak The Signature
147-147Bis Hai Bà Trưng
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn
www.rsm.global/vietnam

Số: 610/2024/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC – LONG AN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức – Long An (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 4 năm 2024 từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
ASSURANCE | TAX | CONSULTING

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức – Long An tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Xuân Cảnh
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0067-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2024

Phan Hoài Nam
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3527-2021-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		453.817.236.737	344.798.716.621
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	6.481.556.380	19.877.968.088
1. Tiền	111		6.481.556.380	19.877.968.088
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	1.045.200.000	1.096.414.800
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.045.200.000	1.096.414.800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		302.464.894.892	192.606.459.932
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	319.779.497.238	218.390.086.227
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		290.162.557	1.303.315.950
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	9.540.771.272	1.514.435.892
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(27.145.536.175)	(28.601.378.137)
IV. Hàng tồn kho	140		143.444.775.361	129.512.729.553
1. Hàng tồn kho	141	4.6	143.444.775.361	129.512.729.553
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		380.810.104	1.705.144.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	361.930.104	457.380.705
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.880.000	1.247.763.543
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196.797.972.461	211.896.564.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		888.893.305	873.893.371
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	888.893.305	873.893.371
II. Tài sản cố định	220		98.836.228.339	110.347.586.055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	85.064.188.321	94.166.025.921
Nguyên giá	222		250.839.514.484	248.211.396.857
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165.775.326.163)	(154.045.370.936)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.10	13.005.603.877	15.415.123.993
Nguyên giá	225		17.394.347.423	17.394.347.423
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.388.743.546)	(1.979.223.430)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	766.436.141	766.436.141
Nguyên giá	228		1.346.436.141	1.346.436.141
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(580.000.000)	(580.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.968.894.490	37.604.384.225
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	35.968.894.490	37.604.384.225
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	29.645.775.317	29.645.775.317
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.645.775.317	18.645.775.317
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11.000.000.000	11.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.458.181.010	33.424.925.420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	31.458.181.010	33.424.925.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		650.615.209.198	556.695.281.009

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		412.457.406.727	316.254.962.961
I. Nợ ngắn hạn	310		400.123.914.827	300.397.645.101
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	102.657.008.518	56.131.876.423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	3.042.343.944	5.684.463.277
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	7.729.206.199	1.419.764.074
4. Phải trả người lao động	314	4.15	8.047.568.891	4.836.561.180
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	6.354.477.854	6.498.901.010
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	271.872.879.368	225.170.408.290
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		420.430.053	655.670.847
II. Nợ dài hạn	330		12.333.491.900	15.857.317.860
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		202.205.919	295.531.731
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	12.131.285.981	15.561.786.129
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238.157.802.471	240.440.318.048
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	238.157.802.471	240.440.318.048
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.458.020.000	150.458.020.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.458.020.000	150.458.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.606.705.200	19.606.705.200
3. Cổ phiếu quỹ	415		(200.000)	(200.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.482.052.620	52.872.052.620
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.611.224.651	17.503.740.228
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.939.781.308	14.443.963.200
LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.671.443.343	3.059.777.028
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		650.615.209.198	556.695.281.009



Phê duyệt

Đương Ngọc Vân
Tổng Giám đốc

Người lập

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng

Long An, ngày 16 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	527.625.809.862	364.192.943.626
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		44.125.000	99.916.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		527.581.684.862	364.093.027.626
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	467.248.102.058	342.526.853.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.333.582.804	21.566.173.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	944.534.572	1.350.082.097
7. Chi phí tài chính	22	5.4	25.028.706.608	16.521.879.938
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		24.342.845.990	14.487.594.594
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	3.919.161.256	2.758.766.340
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	15.263.430.295	(444.924.854)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.066.819.217	4.080.534.364
11. Thu nhập khác	31	5.7	1.897.939.594	339.568.013
12. Chi phí khác	32	5.8	806.305.040	457.790.531
13. Lợi nhuận khác	40		1.091.634.554	(118.222.518)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.158.453.771	3.962.311.846
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	5.487.010.428	902.534.818
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.671.443.343	3.059.777.028
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		842	208
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		842	208



Dương Ngọc Vân
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 16 tháng 4 năm 2024

Người lập

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.158.453.771	3.962.311.846
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	15.289.585.709	15.973.816.307
Hoàn nhập các khoản dự phòng (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03		(1.455.841.962)	(15.011.512.152)
Lãi từ hoạt động đầu tư	04		88.830.594	(322.883.235)
Chi phí lãi vay	05		(997.848.317)	(1.167.338.391)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	06	5.4	24.342.845.990	14.487.594.594
(Tăng), giảm các khoản phải thu (Tăng), giảm hàng tồn kho	08		55.426.025.785	17.921.988.969
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	09		(107.059.536.429)	7.319.172.516
(Tăng), giảm chi phí trả trước	10		(13.932.045.808)	(15.991.061.038)
Tiền lãi vay đã trả	11		48.304.708.158	(8.258.931.699)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12		2.062.195.011	148.043.957
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	14		(24.282.361.695)	(22.929.989.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	15	4.14	(1.088.972.574)	(1.488.829.814)
	17		-	(6.224.258.541)
	20		(40.569.987.552)	(29.503.864.922)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.808.665.214)	(21.088.985.808)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300.471.381	16.228.763.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(51.214.800)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		829.957.787	923.964.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.678.236.046)	(3.987.472.262)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	48.748.165.200
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	444.097.695.168	369.860.053.792
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(397.548.624.090)	(359.661.392.257)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.277.100.148)	(7.047.531.146)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.420.159.040)	(10.291.179.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.851.811.890	41.608.116.391
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		(13.396.411.708)	8.116.779.207
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		19.877.968.088	11.761.188.881
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	6.481.556.380	19.877.968.088



Dương Ngọc Vân
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 16 tháng 4 năm 2024

Người lập

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức – Long An (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100727873 ngày 17 tháng 05 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 03 năm 2023 để thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 là 150.458.020.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Ấp 3, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An .

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 346 (31/12/2022: 261).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất điện năng lượng mặt trời;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm);
- Truyền tải và phân phối điện năng lượng mặt trời;
- Sản xuất các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm);
- Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình), chuyển giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp; Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp;
- Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện, điện dân dụng, điện công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (thiết bị: nâng, sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị máy móc kỹ thuật (trừ máy in);
- Mua bán vật tư thiết bị máy móc kỹ thuật (trừ máy in); Mua bán vật liệu, vật tư thiết bị kỹ thuật ngành điện, xây dựng; Mua bán thiết bị: nâng, sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	04 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Khác	02 – 05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị 05 – 10 năm

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến phí mua bảo hiểm, công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 12 tháng đến 48 tháng;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ trong vòng 12 tháng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ không quá 3 năm;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu, doanh thu hoạt động tài chính hoặc ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế 10%.

Theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 101/2023/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 06 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	576.854.121	2.196.224
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.904.702.259	19.875.771.864
Cộng	6.481.556.380	19.877.968.088

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.045.200.000	1.045.200.000	1.096.414.800	1.096.414.800
Dài hạn:				
Trái phiếu (*)	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	12.045.200.000	12.045.200.000	12.096.414.800	12.096.414.800

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
7FTD Co., Ltd	18.645.775.317	(**)	-	18.645.775.317	-	-

(*) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có giá trị là 11.000.000.000 VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) – Xem thêm Mục 4.17.

(**) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào 7FTD Co., Ltd để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Diên Thành	36.619.143.205	-
Công ty Cổ phần Fecon	33.195.345.736	-
Các khách hàng khác (*)	249.965.008.297	218.390.086.227
Cộng	<u>319.779.497.238</u>	<u>218.390.086.227</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu của khách hàng ngắn hạn.

Trong đó, giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng là 30.054.874.520 VND đã được dùng để đảm bảo khoản cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Lãi dự thu	339.688.873	-	226.519.479	-
Tạm ứng	53.855.356	-	116.962.954	-
Phải thu khác	9.147.227.043	-	1.170.953.459	-
Cộng	<u>9.540.771.272</u>	<u>-</u>	<u>1.514.435.892</u>	<u>-</u>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	888.893.305	-	873.893.371	-

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30.436.220.496	3.290.684.321	30.786.563.808	2.185.185.671

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Sài Gòn	11.604.053.350	2.032.304.107	Quá 03 năm	11.604.053.350	2.032.304.107	Quá 03 năm
Công ty TNHH MTV BT Phan Vũ – Đồng Nai	4.678.586.560	-	Quá 03 năm	4.678.586.560	-	Quá 03 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Việt	3.918.175.400	-	Quá 03 năm	3.918.175.400	-	Quá 03 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Việt Phú Long	3.580.791.500	-	Quá 03 năm	3.580.791.500	-	Quá 03 năm
Các khách hàng khác	6.654.613.686	1.258.380.214	Quá 03 năm	6.495.351.786	-	Từ 02 – 03 năm
Các khách hàng khác	-	-		509.605.212	152.881.564	Từ 01 – 02 năm
Cộng	30.436.220.496	3.290.684.321		30.786.563.808	2.185.185.671	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	4.623.079.947	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.722.112.103	-	53.623.301.980	-
Công cụ, dụng cụ	2.672.637.207	-	2.767.668.867	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.824.326.984	-	23.470.801	-
Thành phẩm	43.470.871.734	-	68.475.207.958	-
Hàng gửi đi bán	51.754.827.333	-	-	-
Cộng	143.444.775.361	-	129.512.729.553	-

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	35.410.963.766	37.217.739.382
<i>Dây chuyền sản xuất cầu dầm</i>	<i>14.379.852.298</i>	<i>14.379.852.298</i>
<i>Nhà xưởng mới</i>	<i>11.151.136.948</i>	<i>10.798.101.948</i>
<i>Văn phòng đại diện</i>	<i>4.600.125.215</i>	<i>4.600.125.215</i>
<i>Hạng mục khác</i>	<i>5.279.849.305</i>	<i>7.439.659.921</i>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	557.930.724	386.644.843
Cộng	35.968.894.490	37.604.384.225

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2023	75.920.763.479	161.702.138.128	9.574.401.100	791.834.293	222.259.857	248.211.396.857
Mua trong năm	-	529.000.000	-	-	-	529.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.832.837.060	1.541.217.610	70.031.726	-	-	3.444.086.396
Thanh lý, nhượng bán	(323.734.375)	(1.021.234.394)	-	-	-	(1.344.968.769)
Tại ngày 31/12/2023	77.429.866.164	162.751.121.344	9.644.432.826	791.834.293	222.259.857	250.839.514.484
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2023	39.039.509.952	106.224.831.129	7.834.650.877	762.151.685	184.227.293	154.045.370.936
Khấu hao trong năm	3.371.865.593	9.252.775.577	221.608.423	17.179.632	16.636.368	12.880.065.593
Thanh lý, nhượng bán	(147.838.727)	(1.002.271.639)	-	-	-	(1.150.110.366)
Tại ngày 31/12/2023	42.263.536.818	114.475.335.067	8.056.259.300	779.331.317	200.863.661	165.775.326.163
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2023	36.881.253.527	55.477.306.999	1.739.750.223	29.682.608	38.032.564	94.166.025.921
Tại ngày 31/12/2023	35.166.329.346	48.275.786.277	1.588.173.526	12.502.976	21.396.196	85.064.188.321

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 26.596.983.792 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 63.368.873.684 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2023	766.436.141	580.000.000	1.346.436.141
Tại ngày 31/12/2023	766.436.141	580.000.000	1.346.436.141
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2023	-	580.000.000	580.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	580.000.000	580.000.000
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2023	766.436.141	-	766.436.141
Tại ngày 31/12/2023	766.436.141	-	766.436.141

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 766.436.141 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 580.000.000 VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2023	17.394.347.423
Tại ngày 31/12/2023	17.394.347.423
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2023	1.979.223.430
Khấu hao trong năm	2.409.520.116
Tại ngày 31/12/2023	4.388.743.546
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2023	15.415.123.993
Tại ngày 31/12/2023	13.005.603.877

Sau khi Công ty hoàn thành mọi nghĩa vụ theo các hợp đồng thuê, Bên cho thuê sẽ bán lại tài sản cho thuê và chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho thuê cho Công ty.

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	90.484.960	391.984.272
Các khoản khác	271.445.144	65.396.433
Cộng	361.930.104	457.380.705
Dài hạn:		
Tiền thuê đất	29.509.218.582	30.313.405.482
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	171.120.666	771.834.176
Các khoản khác	1.777.841.762	2.339.685.762
Cộng	31.458.181.010	33.424.925.420

Giá trị còn lại cuối năm của Quyền sử dụng đất thuê là 29.509.218.582 VND đã được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	5.115.590.493	5.115.590.493	1.535.378.117	1.535.378.117
Phải trả cho người bán:				
Công ty Cổ phần Thép Povina	18.316.272.249	18.316.272.249	5.817.661.872	5.817.661.872
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng & Trang trí nội thất TP. HCM	13.041.344.197	13.041.344.197	6.150.527.457	6.150.527.457
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	66.183.801.579	66.183.801.579	42.628.308.977	42.628.308.977
Cộng	102.657.008.518	102.657.008.518	56.131.876.423	56.131.876.423

(*) Tại ngày 31/12/2023, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần VST Việt Nam	933.806.550	-
Xí nghiệp Xây lắp công trình Số 6 thuộc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	648.790.560	-
CN miền Trung Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Phát triển Đông Đô – BQP tại TP Đà Nẵng	459.839.221	459.839.221
Các khách hàng khác	999.907.613	5.224.624.056
Cộng	3.042.343.944	5.684.463.277



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2023	Trong năm		Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	2.225.188.958	2.448.976.133	4.674.165.091	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.380.941.191	3.380.941.191	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.300.290.555	1.088.972.574	5.487.010.428	902.252.701
Thuế thu nhập cá nhân	203.726.686	1.375.937.526	1.062.152.839	517.511.373
Tiền thuế đất	-	5.980.048	5.980.048	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	7.729.206.199	8.303.807.472	14.613.249.597	1.419.764.074

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn phải trả cho người lao động tại ngày 31/12/2023.

4.16. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả khác cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	442.008.601	442.008.601
Phải trả cho các tổ chức và cá nhân khác:		
Phải trả cho chủ sở hữu của cổ phiếu do công ty mua lại cổ phiếu để hủy	4.067.889.158	4.567.889.158
Kinh Phí Công Đoàn	1.232.300.253	1.361.977.548
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	612.279.842	127.025.703
Cộng	<u>6.354.477.854</u>	<u>6.498.901.010</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản phải trả, phải nộp khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả khác ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn là bên liên quan – Xem thêm Mục 7	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Ông Nguyễn Thành Hiếu	7.550.000.000	7.550.000.000	-	-	7.550.000.000	7.550.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm	135.557.101.419	135.557.101.419	246.444.430.454	199.972.730.792	89.085.401.757	89.085.401.757
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	115.385.277.801	115.385.277.801	195.203.264.714	187.808.942.315	107.990.955.402	107.990.955.402
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	-	-	-	7.163.550.983	7.163.550.983	7.163.550.983
Vay dài hạn đến hạn trả	2.603.400.000	2.603.400.000	-	-	2.603.400.000	2.603.400.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	3.277.100.148	3.277.100.148	-	-	3.277.100.148	3.277.100.148
Cộng	271.872.879.368	271.872.879.368	441.647.695.168	394.945.224.090	255.170.408.290	255.170.408.290

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
Ông Nguyễn Thành Hiếu	2.450.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm	8.408.550.000	8.408.550.000	-	2.603.400.000	11.011.950.000	11.011.950.000
Vay dài hạn đến hạn trả	(2.603.400.000)	(2.603.400.000)	-	-	(2.603.400.000)	(2.603.400.000)
Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	7.153.236.129	7.153.236.129	-	3.277.100.148	10.430.336.277	10.430.336.277
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	(3.277.100.148)	(3.277.100.148)	-	-	(3.277.100.148)	(3.277.100.148)
Cộng	12.131.285.981	12.131.285.981	2.450.000.000	5.880.500.148	15.561.786.129	15.561.786.129
Tổng cộng	284.004.165.349	284.004.165.349	444.097.695.168	400.825.724.238	240.732.194.419	240.732.194.419

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1. Các khoản vay các cá nhân là bên liên quan được chi tiết như sau:

a) Khoản vay của Ông Phạm Ngọc Hiệp, được chi tiết như sau:

Thời hạn vay: 2 năm kể từ ngày nhận tiền
Lãi suất: 9,48% đến 10,53%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp.

b) Khoản vay của Công Đoàn Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức – Long An, được chi tiết như sau:

Thời hạn vay: 2 năm kể từ ngày nhận tiền.
Lãi suất: 9%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp.

2. Khoản vay cá nhân được chi tiết như sau:

Khoản vay của Ông Nguyễn Thành Hiếu, được chi tiết như sau:

Thời hạn vay: 2 năm kể từ ngày nhận tiền.
Lãi suất: 9,48% đến 10,53%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Các khoản vay ngân hàng được chi tiết như sau:

a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm:

Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ VND).
Thời hạn vay: Đến hết ngày 30 tháng 04 năm 2024.
Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ, dao động từ 8,00% đến 9,3%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo: - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Xem thêm Mục 4.2;
- Nguồn thu luân chuyển của Công ty – Xem thêm Mục 4.3;
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty – Xem thêm Mục 4.6;
- Máy móc, thiết bị thuộc sở hữu của Công ty – Xem thêm Mục 4.8;
- Quyền sử dụng đất – Xem thêm Mục 4.9 và 4.11.

b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM:

Hạn mức vay: 170.000.000.000 VND (Một trăm bảy mươi tỷ VND).
Thời hạn vay: Đến hết ngày 30 tháng 7 năm 2024.
Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ, dao động từ 7,00% đến 8,6%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo: - Nguồn thu luân chuyển của Công ty – Xem thêm Mục 4.3;
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty – Xem thêm Mục 4.6;
- Máy móc, thiết bị thuộc sở hữu của Công ty – Xem thêm Mục 4.8;
- Quyền sử dụng đất và hàng hóa bất động sản – Xem thêm Mục 4.9 và 4.11.

c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm:

Hạn mức vay: 13.600.000.000 VND.
Thời hạn vay: 84 tháng.
Lãi suất: 12,5%/năm.
Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông - 02 hệ thống điện mặt trời áp mái.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Khoản nợ thuê tài chính là khoản thuê tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease có thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê từ 8,92%.

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	VND			VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Thời hạn:						
Từ 1 năm trở xuống	3.776.642.142	499.541.994	3.277.100.148	4.050.624.913	789.184.765	3.261.440.148
Trên 1 năm đến 5 năm	4.093.647.945	217.511.964	3.876.135.981	7.832.445.087	717.053.958	7.115.391.129
Cộng	7.870.290.087	717.053.958	7.153.236.129	11.883.070.000	1.506.238.723	10.376.831.277

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2022	120.366.560.000	950.000.000	(200.000)	50.142.798.186	23.655.508.427	195.114.666.613
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền trong năm trước	30.091.460.000	18.656.705.200	-	-	-	48.748.165.200
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.059.777.028	3.059.777.028
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	(4.074.960.793)	(4.074.960.793)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	2.729.254.434	(2.729.254.434)	-
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(2.407.330.000)	(2.407.330.000)
Tại ngày 01/01/2023	150.458.020.000	19.606.705.200	(200.000)	52.872.052.620	17.503.740.228	240.440.318.048
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	12.671.443.343	12.671.443.343
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	610.000.000	(610.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(510.000.000)	(510.000.000)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(14.443.958.920)	(14.443.958.920)
Tại ngày 31/12/2023	150.458.020.000	19.606.705.200	(200.000)	53.482.052.620	14.611.224.651	238.157.802.471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần CIC39	63.943.680.000	63.943.680.000
Ông Phạm Hữu Thiên	32.910.240.000	32.910.240.000
Ông Phạm Ngọc Hiệp	34.378.340.000	34.378.340.000
Ông Dương Ngọc Vân	4.089.490.000	3.887.010.000
Các cổ đông khác	15.136.270.000	15.338.750.000
Cộng	150.458.020.000	150.458.020.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.045.802	15.045.802
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	15.045.802	15.045.802
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(20)	(20)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.045.782	15.045.782

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.18.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.671.443.343	3.059.777.028
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(510.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	12.671.443.343	2.549.777.028
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	15.045.782	12.283.965
Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	15.045.782	12.283.965
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	842	208

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2023	52.872.052.620
Trích trong năm	610.000.000
Tại ngày 31/12/2023	53.482.052.620

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	523.261.126.315	357.665.832.884
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.364.683.547	6.527.110.742
Cộng	527.625.809.862	364.192.943.626

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng hơn 44% so với năm trước là do trong năm Công ty nhận được một số dự án đầu tư công lớn làm tăng số lượng sản phẩm bán ra.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	447.971.305.030	327.847.843.322
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.276.797.028	14.679.010.613
Cộng	467.248.102.058	342.526.853.935

Giá vốn năm nay tăng do doanh thu tăng như được thuyết minh tại Mục 5.1.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	72.459.996	65.111.671
Lãi đầu tư trái phiếu	819.775.343	812.032.191
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	52.299.233	150.055.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	-	322.883.235
Cộng	944.534.572	1.350.082.097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay (*)	23.290.704.934	14.487.594.594
Lãi suất thanh toán trả chậm	1.052.141.056	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán	597.030.024	483.152
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	88.830.594	-
Lãi do sử dụng vốn góp bị hủy	-	2.033.802.192
Cộng	25.028.706.608	16.521.879.938

(*) Lãi vay tăng do lượng tiền vay trong năm tăng và lãi suất vay bình quân tăng từ 6,96% lên 8,45%/năm.

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	2.827.834.501	1.615.109.638
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	27.722.220	53.030.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.237.276	178.927.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	949.367.259	911.698.577
Cộng	3.919.161.256	2.758.766.340

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí cho nhân viên	11.609.670.383	10.336.387.446
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	505.838.048	395.512.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.791.548	402.567.881
Thuế, phí và lệ phí	786.462.759	336.196.036
(Hoàn nhập) / Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.455.841.962)	(15.011.512.152)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.587.509.519	3.095.923.061
Cộng	15.263.430.295	(444.924.854)

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay tăng hơn 15 tỷ VND chủ yếu do hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi giảm.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Xử lý số dư các khoản người mua trả trước lâu năm	1.558.681.580	-
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	125.757.768	154.091.400
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	20.250.000
Thu nhập khác	213.500.246	165.226.613
Cộng	1.897.939.594	339.568.013

5.8. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	338.400.000	338.400.000
Các khoản khác	467.905.040	119.390.531
Cộng	806.305.040	457.790.531

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	377.958.003.834	245.374.854.983
Chi phí nhân công	62.418.129.056	49.812.331.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.289.585.709	15.973.816.307
Trích dự phòng phải thu khó đòi	(1.455.841.962)	(15.011.512.152)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.391.285.688	21.704.219.619
Chi phí khác bằng tiền	1.380.878.567	5.143.452.253
Cộng	516.982.040.892	322.997.162.466

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	18.158.453.771	3.962.311.846
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	8.359.993.310	569.203.282
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(15.680.608)	(18.841.040)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	26.502.766.473	4.512.674.088
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	5.300.553.295	902.534.818
Truy thu thuế TNDN các năm trước	186.437.756	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.487.010.428	902.534.818

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	444.097.695.168	369.860.053.792

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(397.548.624.090)	(359.661.392.257)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|----------------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần CIC39 | Cổ đồng có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Tâm | Công ty có cùng nhân sự chủ chốt |
| 3. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu/(phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.12:		
Công ty Cổ phần CIC39	(5.115.590.493)	(1.535.378.117)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả khác ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.16:		
Công ty Cổ phần CIC39	(442.008.601)	(442.008.601)
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:		
Phạm Ngọc Hiệp, Thành viên HĐQT	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Công đoàn Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức – Long An	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Cộng – Xem thêm Mục 4.17	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua nguyên vật liệu:		
Công ty Cổ phần CIC39	11.589.531.617	7.910.350.461
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Góp vốn:		
Ông Dương Ngọc Vân, Thành viên HĐQT	202.480.000	3.659.460.000
Ông Phạm Hữu Thiên, Chủ tịch HĐQT	-	6.660.810.000
Công ty Cổ phần CIC39	-	12.941.770.000
Cộng	202.480.000	22.262.040.000

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị (“HĐQT”), thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Phạm Hữu Thiên	Chủ tịch HĐQT	113.416.000	223.902.000
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Thành viên HĐQT	88.390.000	162.732.000
Ông Dương Ngọc Vân	Thành viên HĐQT	88.390.000	162.732.000
Ông Võ Văn Lãnh	Thành viên HĐQT	88.390.000	162.732.000
Ông Phạm Tấn Lộc	Thành viên HĐQT	80.195.000	-
Ông Dương Ngọc Vân	Tổng Giám đốc	753.217.000	745.993.000
Ông Phạm Trần Tiệp	Phó Tổng Giám đốc	561.011.000	492.989.000
Ông Nguyễn Văn Việt	Kế toán trưởng	595.470.000	539.234.000
Cộng		2.368.479.000	2.490.314.000

Thu nhập của Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Lê Trần Kiều Ngân	Trưởng ban	64.000.000	106.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hiếu	Thành viên	35.800.000	68.200.000
Ông Ngô Trường Huy	Thành viên	552.110.000	588.877.000
Cộng		651.910.000	763.077.000

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2023 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 31/12/2022 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí trả trước dài hạn	33.424.925.420	3.111.519.938
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	1.346.436.141	34.705.546.082
Giá trị hao mòn tài sản cố định vô hình	(580.000.000)	(3.625.704.459)

Các số liệu so sánh đã được phân loại lại. Ban Giám đốc Công ty tin rằng việc phân loại lại sẽ tăng cường tính so sánh với các số liệu của báo cáo tài chính năm nay.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Tại ngày 01/01/2023 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 31/12/2022 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	208	207

Việc báo cáo lại số liệu so sánh của lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu nêu trên là do lợi nhuận để tính chỉ tiêu này được điều chỉnh theo kết quả phân phối lợi nhuận của năm 2022 vào Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01TN/2023/NQ-ĐHĐCĐ-TDCLA ngày 12 tháng 06 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông.

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2023 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt



Dương Ngọc Vân
Tổng Giám đốc

Người lập

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng

Long An, ngày 16 tháng 4 năm 2024

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
ASSURANCE | TAX | CONSULTING



RSM Vietnam

Ho Chi Minh City Head Office
3A Floor, L'Mak The Signature Building
147-147Bis Hai Ba Trung Street
Vo Thi Sau Ward, District 3
Ho Chi Minh City, Vietnam

T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn

www.rsm.global/vietnam

Ha Noi Office
25th Floor, Tower A, Discovery Complex Building
No. 302 Cau Gay Street
Dich Vong Ward, Cau Gay District
Ha Noi, Vietnam

T +8424 3795 5353
contact_hn@rsm.com.vn

RSM Vietnam is a member of the RSM Network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm, each of which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity of any description in any jurisdiction.

The RSM network is administered by RSM International Limited, a company registered in England and Wales (company number 4040598) whose registered office is at 50 Cannon Street, London EC4N 6JJ. The brand and trademark RSM and other intellectual property rights used by members of the network are owned by RSM International Association, an association governed by article 60 et seq of the Civil Code of Switzerland whose seat is in Zug.